

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên
Ông Phùng Vũ Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 10 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		97.026.367.910	54.074.203.130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.810.750.834	9.054.766.258
111	1. Tiền		3.810.750.834	9.054.766.258
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		50.772.502.034	22.792.791.790
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	50.098.021.378	21.402.366.604
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	628.724.630	1.319.230.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	45.756.026	71.194.546
140	IV. Hàng tồn kho	7	39.662.952.348	21.974.246.952
141	1. Hàng tồn kho		39.662.952.348	21.995.443.106
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21.196.154)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.780.162.694	252.398.130
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.632.993.314	77.755.810
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	147.169.380	174.642.320
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.774.059.447	24.431.867.194
220	II. Tài sản cố định		28.774.059.447	24.431.867.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	27.633.706.695	22.889.037.000
222	- Nguyên giá		96.083.615.803	91.479.421.769
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.449.909.108)	(68.590.384.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.140.352.752	1.542.830.194
228	- Nguyên giá		2.012.387.200	2.012.387.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(872.034.448)	(469.557.006)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		125.800.427.357	78.506.070.324

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.010.509.396	26.511.840.270
310	I. Nợ ngắn hạn		68.905.509.396	26.511.840.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	22.533.650.885	8.064.465.323
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	3.655.096.357	1.143.772.948
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	79.696.760	128.182.078
314	4. Phải trả người lao động		8.426.729.505	7.728.127.349
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	361.101.966	227.499.622
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	823.512.273	569.375.649
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	32.920.831.649	8.475.608.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		104.890.001	174.809.301
330	II. Nợ dài hạn		2.105.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	2.105.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.789.917.961	51.994.230.054
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	54.789.917.961	51.994.230.054
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.993.254.961	17.197.567.054
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.573.879.054	4.960.679.132
421b	LNST chưa phân phối năm nay		14.419.375.907	12.236.887.922
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		125.800.427.357	78.506.070.324

		
Trương Thị Mỹ Dung Người lập	Đoàn Thị Thủy Kế toán trưởng	Nguyễn Xuân Sơn Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	268.571.456.231	197.248.682.200
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	788.234.292	635.657.474
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		267.783.221.939	196.613.024.726
11	4. Giá vốn hàng bán	20	224.020.522.394	160.922.582.814
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.762.699.545	35.690.441.912
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	536.565.011	249.610.992
22	7. Chi phí tài chính	22	1.464.798.165	641.148.791
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		796.338.962	204.436.961
25	8. Chi phí bán hàng	23	3.408.350.096	1.366.638.441
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	24.647.533.469	19.333.349.609
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.778.582.826	14.598.916.063
31	11. Thu nhập khác	25	2.496.827.047	65.570.182
32	12. Chi phí khác	26	74.763.341	111.792.509
40	13. Lợi nhuận khác		2.422.063.706	(46.222.327)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.200.646.532	14.552.693.736
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.781.270.625	2.315.805.814
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.419.375.907</u>	<u>12.236.887.922</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	4.437	4.236

Trương Thị Mỹ Dung
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.200.646.532	14.552.693.736
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.419.202.292	4.756.441.630
03	- Các khoản dự phòng		(21.196.154)	(370.958.626)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.641.369	39.778.260
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.308.209.261)	(73.784.672)
06	- Chi phí lãi vay		796.338.962	204.436.961
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.123.423.740	19.108.607.289
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(30.577.440.222)	624.579.845
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.667.509.242)	(2.000.662.632)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.042.255.081	2.227.994.531
14	- Tiền lãi vay đã trả		(771.743.948)	(204.160.123)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.829.755.943)	(2.352.885.833)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.293.607.300)	(1.534.572.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.974.377.834)	15.868.900.277
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.761.394.545)	(5.506.869.218)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.300.000.000	98.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.209.261	12.184.672
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.453.185.284)	(5.396.684.546)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		84.586.751.758	38.226.226.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(58.002.558.209)	(36.068.603.500)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>16.184.193.549</i>	<i>(8.242.377.500)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.243.369.569)	2.229.838.231
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.054.766.258	6.826.510.925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(645.855)	(1.582.898)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.810.750.834</u>	<u>9.054.766.258</u>

Trương Thị Mỹ Dung
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo, gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các ngành công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm cơ khí được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ bằng 70% giá trước thuế của hợp đồng theo quyết định số 01/2018/QĐ-KHKD ngày 02/01/2018. Trọng lượng của sản phẩm dở dang cơ khí bằng 70% trọng lượng phối (Riêng sản phẩm dở dang là các loại vật tư mua vào được tính bằng 100% trọng lượng phối và giá mua vào).
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của các sản phẩm khác được tính theo giá trị sản phẩm dở dang tương đương theo quyết định số 01/2018/QĐ-KHKD ngày 02/01/2018 hoặc tính bằng 70% theo giá trị trước thuế của hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm các khoản hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Công văn số 229/CT/TTHT ngày 28/01/2008 của Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: Miễn thuế 03 năm đầu, giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo, với mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007. Như vậy:

- Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15%.

- Từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 trở đi, Công ty sẽ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	34.901.165	100.210.095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.775.849.669	8.954.556.163
	<u><u>3.810.750.834</u></u>	<u><u>9.054.766.258</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	2.654.245.000	-	2.548.928.800	-
Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp TOSHIBA	9.331.305.732	-	2.499.409.869	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	2.497.173.370	-	1.041.278.047	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	1.174.184.000	-	2.081.985.400	-
ALP Rail Inonustries Inc	2.921.824.800	-	3.707.264.200	-
Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn	19.383.145.909	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.136.142.567	-	9.523.500.288	-
	50.098.021.378	-	21.402.366.604	-

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Quốc	-	-	1.190.640.000	-
Công ty TNHH An Bảo Nguyên	110.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Khắc Nguyễn	273.000.000	-	-	-
INC Pillar Induction / Park - Ohio Industries, Inc	151.742.030	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	93.982.600	-	128.590.640	-
	628.724.630	-	1.319.230.640	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	20.000.000	-	42.080.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	19.756.026	-	23.114.546	-
	45.756.026	-	71.194.546	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.004.698.005	-	8.813.056.645	-
Công cụ, dụng cụ	65.705.921	-	54.310.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.550.326.080	-	3.254.146.242	-
Thành phẩm	10.042.222.342	-	9.873.929.796	(21.196.154)
	39.662.952.348	-	21.995.443.106	(21.196.154)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	16.372.149.674	57.605.160.950	13.795.551.536	3.706.559.609	91.479.421.769					
- Mua trong năm	-	9.761.394.545	-	-	9.761.394.545					
- Thanh lý, nhượng bán	(47.855.514)	(5.011.844.997)	(97.500.000)	-	(5.157.200.511)					
Số dư cuối năm	16.324.294.160	62.354.710.498	13.698.051.536	3.706.559.609	96.083.615.803					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	11.817.880.334	46.870.845.376	7.778.858.101	2.122.800.958	68.590.384.769					
- Khấu hao trong năm	504.905.246	2.863.234.235	1.331.884.713	316.700.656	5.016.724.850					
- Thanh lý, nhượng bán	(47.855.514)	(5.011.844.997)	(97.500.000)	-	(5.157.200.511)					
Số dư cuối năm	12.274.930.066	44.722.234.614	9.013.242.814	2.439.501.614	68.449.909.108					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	4.554.269.340	10.734.315.574	6.016.693.435	1.583.758.651	22.889.037.000					
Tại ngày cuối năm	4.049.364.094	17.632.475.884	4.684.808.722	1.267.057.995	27.633.706.695					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.914.710.209 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2018 tương ứng là 2.012.387.200 đồng và 872.034.448 đồng, khấu hao trong năm 2018 là 402.477.442 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

10 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	1.865.459.200	1.865.459.200	2.032.338.000	2.032.338.000
Công ty TNHH Tháng Năm	4.701.250.400	4.701.250.400	1.083.332.800	1.083.332.800
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	1.782.418.000	1.782.418.000	672.877.700	672.877.700
Công ty TNHH Tấn Sanh	2.995.546.400	2.995.546.400	733.230.300	733.230.300
Công ty TNHH MTV Cơ điện Dĩ An	2.477.144.396	2.477.144.396	-	-
Phải trả các đối tượng khác	8.711.832.489	8.711.832.489	3.542.686.523	3.542.686.523
	22.533.650.885	22.533.650.885	8.064.465.323	8.064.465.323

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	148.820.800	266.112.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	-	162.896.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	107.201.160	110.221.980
Công ty TNHH Cơ khí - Thương mại Lê Duyên Anh	2.397.252.829	-
Người mua trả tiền trước khác	1.001.821.568	604.542.168
	3.655.096.357	1.143.772.948

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Báo cáo tài chính**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	65.814.794	65.814.794	65.814.794	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	52.337.097	52.337.097	52.337.097	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	128.182.078	2.781.270.625	2.829.755.943	2.829.755.943	-	-	-	-	-	-	79.696.760
Thuế Thu nhập cá nhân	174.642.320	-	1.609.422.938	1.581.949.998	1.581.949.998	-	-	-	-	147.169.380	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	174.642.320	128.182.078	4.511.845.454	4.532.857.832	4.532.857.832	147.169.380	79.696.760					

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.487.378	2.892.364
- Chi phí phải trả khác	333.614.588	224.607.258
	361.101.966	227.499.622

14 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	40.362.416	43.500.250
- Bảo hiểm xã hội	-	31.265.750
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	167.246.691	13.533.156
- Thuế TNCN phải trả	459.875.278	370.208.618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.027.888	110.867.875
	823.512.273	569.375.649

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	8.475.608.000	8.475.608.000	78.986.751.758	57.337.528.109	30.124.831.649	30.124.831.649
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽¹⁾	8.475.608.000	8.475.608.000	36.413.793.458	29.726.481.809	15.162.919.649	15.162.919.649
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	-	-	42.572.958.300	27.611.046.300	14.961.912.000	14.961.912.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	2.796.000.000	-	2.796.000.000	2.796.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽³⁾	-	-	2.796.000.000	-	2.796.000.000	2.796.000.000
	8.475.608.000	8.475.608.000	81.782.751.758	57.337.528.109	32.920.831.649	32.920.831.649
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽³⁾	-	-	5.600.000.000	699.000.000	4.901.000.000	4.901.000.000
	-	-	5.600.000.000	699.000.000	4.901.000.000	4.901.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(2.796.000.000)	(2.796.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			2.105.000.000	2.105.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 015.18/48.05 - HMTD ngày 26 tháng 03 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng: không vượt quá 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 15.162.919.649 đồng (bao gồm 10.216.383.649 đồng và 212.800 USD);
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 300074208/2018/02-HĐCVHM/NHCT680-SADAKIM ngày 02 tháng 04 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng: không vượt quá 15.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 14.961.962.000 đồng, tương đương với 643.800 USD;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo Hợp đồng bảo đảm động sản số 01.59.4208/2015-HĐTC/NHCT680-SADAKIM ngày 15/12/2015.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 0152.18/48.05-TDH ngày 03 tháng 10 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.600.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: mua máy cán thép và phụ kiện đồng bộ đi kèm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.901.000.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 2.796.000.000 đồng.
 - + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo Hợp đồng bảo đảm động sản số 056/18/VCB.BH ngày 03/10/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Báo cáo tài chính

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	16.616.435.933	51.413.098.933		51.413.098.933
Lãi trong năm trước	-	-	12.236.887.922	12.236.887.922		12.236.887.922
Phân phối lợi nhuận	-	-	(11.655.756.801)	(11.655.756.801)		(11.655.756.801)
Số dư cuối năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	17.197.567.054	51.994.230.054		51.994.230.054
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	17.197.567.054	51.994.230.054		51.994.230.054
Lãi trong năm nay	-	-	14.419.375.907	14.419.375.907		14.419.375.907
Phân phối lợi nhuận	-	-	(11.623.688.000)	(11.623.688.000)		(11.623.688.000)
Số dư cuối năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	19.993.254.961	54.789.917.961		54.789.917.961

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/018/SDK/ĐHCD ngày 19/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.197.567.054
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,12%	1.223.688.000
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	60,47%	10.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	32,41%	5.573.879.054

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	17,50%	4.551.000.000	12,57%	3.269.000.000
Ông Trần Phước Dũng	6,20%	1.613.000.000	6,20%	1.613.000.000
Các cổ đông khác	31,30%	8.136.000.000	36,23%	9.418.000.000
	100%	26.000.000.000	100%	26.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	26.000.000.000	26.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.400.000.000	10.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.400.000.000	10.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	8.796.663.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống	325.200.000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	5.203.200.000	-
	5.528.400.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

b) Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.206,33	159.758,88
- Đồng Euro (EUR)	241,44	241,44
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	266.551.972.296	195.629.913.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.019.483.935	1.618.768.571
	<u>268.571.456.231</u>	<u>197.248.682.200</u>
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	639.811.399	635.657.474
Giảm giá hàng bán	148.422.893	-
	<u>788.234.292</u>	<u>635.657.474</u>
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	223.038.686.325	160.887.228.900
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.003.032.223	406.312.540
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.196.154)	(370.958.626)
	<u>224.020.522.394</u>	<u>160.922.582.814</u>
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.209.261	12.184.672
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	528.355.750	237.426.320
	<u>536.565.011</u>	<u>249.610.992</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	796.338.962	204.436.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	631.817.834	396.933.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	36.641.369	39.778.260
	1.464.798.165	641.148.791

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	48.682.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.322.234.768	1.277.228.583
Chi phí khác bằng tiền	86.115.328	40.727.403
	3.408.350.096	1.366.638.441

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.098.090.698	888.476.643
Chi phí nhân công	14.209.952.916	12.780.221.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.799.274	775.029.765
Thuế, phí, lệ phí	57.326.544	77.663.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.691.712.440	1.298.002.123
Chi phí khác bằng tiền	5.721.651.597	3.513.956.453
	24.647.533.469	19.333.349.609

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.300.000.000	61.600.000
Khoản hỗ trợ bằng hàng từ nhà cung cấp nước ngoài	1.167.386.437	-
Thu nhập khác	29.440.610	3.970.182
	2.496.827.047	65.570.182

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	4.007.808	-
Chi phí khác	70.755.533	111.792.509
	74.763.341	111.792.509

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.200.646.532	14.552.693.736
Các khoản điều chỉnh tăng	336.786.792	451.513.370
- Chi phí không hợp lệ	266.175.523	451.513.370
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	70.611.269	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(189.140.915)	-
- Chi phí hợp lý, hợp lệ các năm trước chưa kê khai	(189.140.915)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.348.292.409	15.004.207.106
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế TNDN không được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	3.580.535.267	1.303.494.955
Thu nhập tính thuế TNDN được ưu đãi thuế suất 15%	13.767.757.142	13.700.712.151
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.781.270.625	2.315.805.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	128.182.078	165.262.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.829.755.943)	(2.352.885.833)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	79.696.760	128.182.078

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.419.375.907	12.236.887.922
Các khoản điều chỉnh:	(2.883.875.181)	(1.223.688.792)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST ^(*)	(2.883.875.181)	(1.223.688.792)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.535.500.726	11.013.199.130
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.437	4.236

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/018/SDK/ĐHCĐ ngày 19/03/2018, Công ty công bố kế hoạch dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 20% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.690.210.619	108.934.164.569
Chi phí nhân công	52.952.273.590	44.395.570.690
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.419.202.292	4.756.441.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.620.387.167	13.925.670.395
Chi phí khác bằng tiền	10.880.000.829	4.050.056.384
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	265.562.074.497	176.061.903.668

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.810.750.834	-	9.054.766.258	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.143.777.404	-	21.473.561.150	-
	<u>53.954.528.238</u>	<u>-</u>	<u>30.528.327.408</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			35.025.831.649	8.475.608.000
Phải trả người bán, phải trả khác			23.357.163.158	8.633.840.972
Chi phí phải trả			361.101.966	227.499.622
			<u>58.744.096.773</u>	<u>17.336.948.594</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.810.750.834	-	-	3.810.750.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.143.777.404	-	-	50.143.777.404
	53.954.528.238	-	-	53.954.528.238
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.766.258	-	-	9.054.766.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.473.561.150	-	-	21.473.561.150
	30.528.327.408	-	-	30.528.327.408

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	32.920.831.649	2.105.000.000	-	35.025.831.649
Phải trả người bán, phải trả khác	23.357.163.158	-	-	23.357.163.158
Chi phí phải trả	361.101.966	-	-	361.101.966
	56.639.096.773	2.105.000.000	-	58.744.096.773

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	8.475.608.000	-	-	8.475.608.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.633.840.972	-	-	8.633.840.972
Chi phí phải trả	227.499.622	-	-	227.499.622
	17.336.948.594	-	-	17.336.948.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	791.496.073	684.384.862
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.641.801.217	1.714.382.651

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trương Thị Mỹ Dung
 Người lập


Đoàn Thị Thủy
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 01 năm 2019